

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
TỈNH CAO BẰNG**

Bản án số: 37/2024/DS-ST

Ngày: 30/10/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN - TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Hoàn

2. Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Châm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An tham gia phiên tòa:
Bà Lý Mai Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/10/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2024; Thông báo về việc hoãn phiên tòa số: 229/TB-TA ngày 24 tháng 9 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 08/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 257/TB-TA ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N1 (A).

Địa chỉ trụ sở: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc Ngân hàng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bế Đăng C- Giám đốc Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Phùng Thị T – sinh năm: 1999.

Nơi cư trú: Khu Ô, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nông Thị Y - sinh năm: 1978

Nơi cư trú: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên tòa.

2. Ông Phùng Văn L

Nơi cư trú: N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/5/2024; bản tự khai ngày 19/6/2024; lời khai trong quá trình hòa giải Ngân hàng trình bày:

Ngày 24/12/2021, bà Phùng Thị T ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N1 – chi nhánh huyện T (gọi chung là Ngân hàng) theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984. Hạn mức cho vay là 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng), thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng. Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ ngày 24/12/2021. Số tiền cho vay là 87.000.00,^d (tám mươi bảy triệu đồng), thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,5%, phương thức trả nợ gốc 12 tháng 1 kỳ (mỗi kỳ 17.400.000,^d), phương thức trả lãi 12 tháng 1 kỳ. Đây là khoản vay tín chấp theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn và Nghị định 1116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 55. Tuy nhiên, ngân hàng đã giữ GCNQSDĐ gốc số AK 447423 mang tên hộ ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Y.

Từ thời điểm vay đến nay, bà T đã trả được một kỳ nợ gốc là 17.400.000,^d (mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) và lãi tương đương của kỳ đó. Khoản vay đã chuyển nợ quá hạn lâu ngày nhưng bà T và người liên quan không thực hiện cam kết trả nợ, không phối hợp với ngân hàng để xử lý nợ. Bà Nông Thị Y đã ủy quyền cho bà T thay mặt hộ gia đình để vay khoản vay trên tại ngân hàng. Do vậy, Ngân hàng yêu cầu bà Y và bà T cùng có trách nhiệm trả khoản vay của bà T. Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2024, Ngân hàng yêu cầu bà T và bà Y thanh toán số tiền 81.171.523,^d (tám mươi một triệu một trăm bảy mươi một nghìn năm trăm hai mươi ba đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi trong hạn là 11.002.521,^d (mười một triệu không trăm linh hai nghìn năm trăm hai mươi một đồng), lãi quá hạn là 413.453,^d (bốn trăm mười ba nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng), lãi chậm trả là 155.549,^d (một trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng). Sau ngày xét xử sơ thẩm bà T và bà Y tiếp tục phải chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với A chi nhánh huyện T. Tính đến ngày 19/6/2024, Ngân hàng yêu

cầu bà T và bà Y thanh toán số tiền là 81.962.456,^d (tám mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi là 12.362.456,^d (mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng).

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/6/2024, lời khai trong quá trình hòa giải bà Phùng Thị T trình bày:

Bà là con của bà Nông Thị Y. Ngày 24/12/2021, bà ký hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 với Ngân hàng. Theo hợp đồng tín dụng, hạn mức cho vay là 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng), tuy nhiên số tiền vay là 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng), thời gian duy trì hạn mức là 36 tháng, mục đích cho vay là mua trâu, lãi suất vay là 9,5%/năm. Bà được bà Y ủy quyền đứng tên vay đối với khoản vay trên tại Ngân hàng (hợp đồng ủy quyền ngày 24/12/2021). Bà chỉ biết khi vay bà được đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) gốc số AK 447423 mang tên hộ ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Y cho Ngân hàng, bà không được ký hợp đồng thế chấp tài sản nào để bảo đảm cho khoản vay. Thời điểm ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng bà đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu Ô, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Đối với khoản vay trên, bà Y là người có trách nhiệm cùng bà thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng tại văn bản phương án sử dụng vốn ngày 24/12/2021. Từ khi vay khoản tiền trên bà không trả được một khoản nợ gốc và lãi nào cho ngân hàng; bà cũng không biết bà Y đã trả được khoản tiền nợ gốc và nợ lãi nào cho Ngân hàng chưa bởi thực tế khoản vay trên bà vay hộ bà Y, bà không được sử dụng khoản tiền này. Do bà Y còn một khoản vay tại Ngân hàng chưa trả được nên để vay một khoản mới thì phải để người khác đứng tên vay. Do vậy, bà đã đứng tên vay thay cho mẹ bà số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng).

Bà khẳng định không được ký vào hợp đồng ủy quyền ngày 24/12/2021 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã K. Hợp đồng ủy quyền có chữ ký của bà nhưng đó không phải chữ ký của bà và bà yêu cầu giám định chữ ký này trong hợp đồng ủy quyền ngày 24/12/2021. Khi lập hợp đồng vay tiền này bà Nông Thị H và Ngân hàng lập hồ sơ rồi đưa cho bà và bà Y ký. Bà xác nhận bà được ký vào hợp đồng tín dụng 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021 với Ngân hàng.

Ngân hàng yêu cầu bà và bà Nông Thị Y trả số tiền 81.171.523,^d (tám mươi một triệu một trăm bảy mươi một nghìn năm trăm hai mươi ba đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi trong

hạn là 11.002.521,^d (mười một triệu không trăm linh hai nghìn năm trăm hai mươi một đồng), lãi quá hạn là 413.453,^d (bốn trăm mười ba nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng), lãi chậm trả là 155.549,^d (một trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng). Tính đến ngày 19/6/2024 số tiền phải trả là 81.962.456,^d (tám mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi là 12.362.456,^d (mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng). Sau ngày xét xử sơ thẩm tiếp tục phải chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với A chi nhánh huyện T. Bà nhất trí tuy nhiên do điều kiện hoàn cảnh khó khăn nên bà chưa thu xếp trả nợ được. Bà yêu cầu Ngân hàng trả lại GCNQSDĐ.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 06/6/2024, lời khai trong quá trình hòa giải bà Nông Thị Ý trình bày:

Bà là mẹ đẻ của bà Phùng Thị T. Khoảng năm 2019, bà vay Ngân hàng số tiền 15.000.000,^d (mười lăm triệu đồng) để nuôi trâu. Sau khi bà vay tiền với Ngân hàng bà Nông Thị H – là người có mối quan hệ xã hội với bà đã nói với bà hạn mức cho vay của số tiền bà đã vay tối đa là 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng) nên bảo bà đi vay tiếp ngân hàng cho đủ hạn mức để lấy cho bà H. Tuy nhiên, khi bà đến Ngân hàng thì được biết do bà đã vay số tiền 15.000.000,^d (mười lăm triệu đồng) chưa thanh toán nên không thể vay tiếp. Do vậy, bà đã để bà T đứng tên trên hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021 với số tiền vay là 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng). Các thủ tục để vay số tiền này do Ngân hàng thực hiện, bà T chỉ ký. Bà là người ký giấy rút tiền tại Ngân hàng. Khi Ngân hàng giải ngân số tiền này, bà và bà T không được cầm. Số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng) bà H mượn bà đi kinh doanh hợp tác xã do bà H làm chủ nhiệm hợp tác xã K1. Bà H đã nhận số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng) với bà tại Ngân hàng. Khi giao nhận số tiền này bà H và bà không làm giấy tờ gì. Hợp đồng vay số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng) chỉ được ký kết giữa Ngân hàng và bà T.

Thời điểm lập hợp đồng tín dụng ngày 24/12/2021, bà T đã kết hôn và tách khẩu khỏi hộ khẩu gia đình bà tại K, T, Cao Bằng và chuyển hộ khẩu về gia đình chồng tại T, T, Cao Bằng. Bà được ủy quyền cho bà T ngày 24/12/2021 thực hiện các giao dịch liên quan đến vay vốn tại Ngân hàng cũng như ủy quyền sử dụng GCNQSDĐ để vay vốn Ngân hàng. Khi vay số tiền 87.000.000,^d (tám

mười bảy triệu đồng), bà T đã thế chấp GCNQSDĐ số AK 447423 mang tên hộ ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Y do UBND huyện T cấp ngày 09/12/2009. GCNQSDĐ gốc hiện nay Ngân hàng đang giữ. Từ thời điểm vay đến nay bà và bà T chưa thanh toán được khoản tiền gốc và lãi nào cho ngân hàng.

Theo đơn khởi kiện Ngân hàng yêu cầu bà T và bà trả số tiền 81.171.523,^d (tám mươi một triệu một trăm bảy mươi một nghìn năm trăm hai mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi trong hạn là 11.002.521,^d (mười một triệu không trăm linh hai nghìn năm trăm hai mươi một đồng), lãi quá hạn là 413.453,^d (bốn trăm mười ba nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng), lãi chậm trả là 155.549,^d (một trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng). Tính đến ngày 19/6/2024, ngân hàng yêu cầu bà và bà T trả tổng số tiền là 81.962.456,^d (tám mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi là 12.362.456,^d (mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng). Và yêu cầu sau ngày xét xử sơ thẩm bà T và bà tiếp tục phải chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với A chi nhánh huyện T tuy nhiên do điều kiện kinh tế hiện nay bà không thể thanh toán ngay cho Ngân hàng số tiền yêu cầu. Bà đề nghị Ngân hàng trả lại cho bà G gốc số AK 447423 mang tên hộ ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Y do UBND huyện T cấp ngày 09/12/2009.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2024, bà Nông Thị H trình bày:

Do thời điểm năm 2020 bà đang có khoản vay vốn Ngân hàng nhưng không có tiền trả, bà không có tài sản thế chấp nên Ngân hàng đưa ra ý kiến là nhờ người thân vay giúp. Năm 2020, bà Y vay 15.000.000,^d (mười lăm triệu đồng) cho cá nhân bà Y. Bà Y đã trả 5.000.000,^d (năm triệu đồng) cho khoản vay này. Tuy nhiên, theo ý kiến của cán bộ tín dụng cho vay thời điểm đó (Trần Quốc V1), hạn mức cho vay của khoản vay của bà Y là 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng) nên lấy thêm số tiền còn lại cho đủ hạn mức nhưng không ký hợp đồng mới mà ký vào hợp đồng cũ. Số tiền 85.000.000,^d (tám mươi lăm triệu đồng) này bà Y đưa cho bà, không lập giấy tờ gì và đưa trước cửa Ngân hàng. Sau một năm đến hạn thanh toán số tiền 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng) gốc nhưng không thanh toán được. Theo bà biết sau đó Ngân hàng đã gọi cho bà T (con gái bà Y) xuống Ngân hàng tuy nhiên bà không biết bà T xuống Ngân hàng làm gì. Bà không biết lý do tại sao bà T lại đứng tên trong khoản vay 85.000.000,^d (tám

mười lăm triệu đồng) của Ngân hàng vì hợp đồng vay tín dụng đầu tiên mang tên Nông Thị Ý .

Bà không được thanh toán khoản tiền gốc và lãi của khoản vay 85.000.000,^d (tám mươi lăm triệu đồng). Bà được thanh toán khoản tiền gốc và lãi của khoản vay 15.000.000,^d (mười lăm triệu đồng) của bà Nông Thị Ý với số tiền là 10.000.000,^d (mười triệu đồng). Năm 2020, bà mới được cầm tiền do vay thêm vào cùng khoản vay 15.000.000,^d (mười lăm triệu đồng) của bà Nông Thị Ý . Năm 2021, ký hợp đồng đáo hạn, không phải hợp đồng tín dụng nên bà không được cầm tiền. Tính đến ngày 19/6/2024, Ngân hàng yêu cầu bà T và bà Ý trả nợ tổng số tiền là 81.962.456,^d (tám mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi là 12.362.456,^d (mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng), bà sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này cho Ngân hàng thay cho T và bà Ý bởi số tiền này bà là người cầm tiền và được sử dụng. Việc vay mượn này không liên quan đến bà T bởi bà T đã đi làm dâu, không còn ở nhà.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/10/2024, ông Phùng Văn L trình bày:

Ông là con của ông Phùng Văn K và bà Nông Thị Ý . Năm 2008 – 2009, gia đình ông gồm bố ông Phùng Văn K (đã chết năm 2018); mẹ ông Nông Thị Ý; chị ông Phùng Thị T và ông. Năm 2021, ông không biết việc bà T vay tiền Ngân hàng (số tiền vay, mục đích vay). Ông cũng không biết việc bà Ý ủy quyền cho bà T vay tiền Ngân hàng cũng như việc ủy quyền cho bà T sử dụng GCNQSDĐ để vay vốn Ngân hàng năm 2021. Bà T kết hôn năm 2017 và tách hộ khẩu về nhà chồng ngay sau đó (thời gian cụ thể ông không nhớ). Việc vay mượn tiền của bà T tại Ngân hàng không liên quan đến ông. Do GCNQSDĐ số AK 447423 mang tên hộ gia đình ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Ý Ngân hàng đang giữ nên ông yêu cầu Ngân hàng phải trả lại cho gia đình ông. Việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Năm 2019, ông không nhớ được ủy quyền cho bà Ý vay tiền tại Ngân hàng không do thời gian đã lâu.

Tại phiên tòa:

- *Đại diện Ngân hàng trình bày:* Ngân hàng khởi kiện bà Phùng Thị T do bà T đứng tên trên hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 đã ký kết ngày

24/12/2021. Bà Y là người liên quan bởi ký trong phương án sử dụng vốn vay. Đồng thời trong hợp đồng tín dụng cũng ghi nhận nội dung bên vay là bà Phùng Thị T và những ông (bà) có tên trong Hợp đồng uỷ quyền ngày 24/12/2021 mà bà Phùng Thị T là người đại diện. Khi vay vốn bà T đã đưa GCNQSDĐ gốc cho Ngân hàng giữ. Bà T đã vi phạm Điều 7 hợp đồng tín dụng và định kỳ hạn trả nợ gốc lãi ngày 24/12 hàng năm. Do tại thời điểm vay số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng) là hộ gia đình bà T nên Ngân hàng yêu cầu bà T (người bị kiện), bà Y, ông L (người liên quan) thanh toán số tiền đến ngày 30/10/2024 cho Ngân hàng là 85.490.376,^d (tám mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi là 15.890.376,^d (mười lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng). Sau ngày xét xử sơ thẩm bà T và bà Y, ông L tiếp tục phải chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với A chi nhánh huyện T. Ngân hàng chỉ yêu cầu bà T và những người liên quan trả số tiền còn nợ tại Ngân hàng không yêu cầu bà Nông Thị H phải thanh toán bởi việc bà Y đưa tiền đã vay tại ngân hàng cho bà H là việc vay mượn cá nhân giữa các bên không liên quan đến Ngân hàng.

- *Bà Phùng Thị T trình bày:* Năm 2009, gia đình bà gồm bố bà Phùng Văn K, mẹ bà Nông Thị Y, em trai Phùng Văn L và bà. Trước năm 2021, bà biết bà Y vay tiền Ngân hàng. Năm 2021, bà được ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng với mục đích vay tiền là mua trâu sinh sản. Bà tự nguyện ký hợp đồng tín dụng ngày 24/12/2021. Bà không đọc hợp đồng tuy nhiên bà xác nhận được ký vào hợp đồng này. Ngày 24/12/2021, bà Y viết giấy uỷ quyền cho bà vay tiền Ngân hàng tuy nhiên bà không được ký văn bản này tại UBND xã K. Thời điểm năm 2021, bà đã kết hôn và chuyển hộ khẩu về nhà chồng tại T, T, Cao Bằng. Khi ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng bà không thế chấp tài sản gì. Bà Y là người đưa cho Ngân hàng GCNQSDĐ. Khoản vay 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng) này không liên quan đến gia đình chồng bà. Bà không được cầm số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng). Bà cũng chưa trả được khoản tiền nào từ khi vay số tiền này. Bà không yêu cầu giám định chữ ký của bà tại văn bản thể hiện nội dung bà đã thanh toán tiền cho Ngân hàng. Khoản vay này bà chỉ ký với Ngân hàng để đáo hạn cho khoản vay của bà Y tại Ngân hàng. Bà sẽ có trách nhiệm cùng bà Y thanh toán khoản vay cho Ngân hàng, không liên quan đến ông L. Bà yêu cầu Ngân hàng trả lại GCNQSDĐ cho gia đình bà.

- Bà Nông Thị Ý trình bày: Năm 2009, gia đình bà gồm chồng bà Phùng Văn K, bà, con trai Phùng Văn L và con gái Phùng Thị T. Năm 2019, bà vay Ngân hàng số tiền 15.000.000,đ (mười lăm triệu đồng). Bà đã trả được số tiền 5.000.000,đ (năm triệu đồng) còn lại 10.000.000,đ (mười triệu đồng). Bà được vay số tiền 85.000.000,đ (tám mươi lăm triệu đồng) tại Ngân hàng tuy nhiên bà không nhớ ngày. Do bà Nông Thị H nói với bà cần vay tiền nên cán bộ tín dụng ngân hàng thời điểm đó là Trần Quốc V1 và bà H đã thực hiện thủ tục để làm hợp đồng khoản vay 85.000.000,đ (tám mươi lăm triệu đồng). Bà được ký hợp đồng này và cầm số tiền Ngân hàng giải ngân. Bà đã đưa số tiền 85.000.000,đ (tám mươi lăm triệu đồng) cho bà H tại Ngân hàng. Ngày 23/9/2021 bà không được vay số tiền 10.000.000,đ (mười triệu đồng) và cũng không được ký báo cáo đề xuất kiêm giấy nhận nợ. Bà không được cầm số tiền 10.000.000,đ (mười triệu đồng) này. Bà T vay số tiền 87.000.000,đ (tám mươi bảy triệu đồng) nhằm đáo hạn cho khoản vay 100.000.000,đ (một trăm triệu đồng) của bà tại Ngân hàng. Khi bà nói việc đáo hạn này bà T nhất trí và ký hợp đồng tín dụng để vay số tiền 87.000.000,đ (tám mươi bảy triệu đồng). Bà và bà T không ai được cầm số tiền này. Số tiền vay 10.000.000,đ (mười triệu đồng) và 85.000.000,đ (tám mươi lăm triệu đồng) tại Ngân hàng bà đều chưa thanh toán được nên chữ ký tại 02 giấy tờ giao dịch tại Ngân hàng thể hiện nội dung bà đã thanh toán tiền không phải chữ ký của bà. Tuy nhiên, bà không yêu cầu giám định chữ ký của bà tại 02 giấy tờ giao dịch này. Giấy ủy quyền sử dụng GCNQSDĐ ngày 24/12/2021 được viết tại Ngân hàng sau đó bà mang văn bản này đến UBND xã K đóng dấu. Hiện tại, Ngân hàng đang giữ bản gốc GCNQSDĐ này. Bà T kết hôn năm 2018 và chuyển hộ khẩu về gia đình chồng tại T, T từ thời điểm đó. Hợp đồng tín dụng mà bà T ký kết không liên quan đến bà T, ông L bà mới là người phải trả khoản nợ này tại Ngân hàng. GCNQSDĐ ghi sai tên bà là Nông Thị Y. Bà yêu cầu bà H trả bà số tiền 85.000.000,đ (tám mươi lăm triệu đồng) tuy nhiên bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Bà Nông Thị H trình bày: Khi bà Ý cầm số tiền 85.000.000,đ (tám mươi lăm triệu đồng) ra khỏi Ngân hàng bà đã cầm số tiền này từ bà Ý. Việc bà T vay tiền từ Ngân hàng bà biết. Bà T vay số tiền 87.000.000,đ (tám mươi bảy triệu đồng) để đáo hạn cho khoản vay 85.000.000,đ (tám mươi lăm triệu đồng) của bà Ý. Do bà là người cầm và sử dụng số tiền 85.000.000,đ (tám mươi lăm triệu đồng) nên bà muốn thanh toán số tiền này cho Ngân hàng, trả theo đợt mỗi

tháng 2.000.000,^d (hai triệu đồng).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phùng Thị T, bà Nông Thị Ý, ông Phùng Văn L trình bày:* Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 giữa Ngân hàng và bà Phùng Thị T được giao kết trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện của các bên. Các nội dung của hợp đồng phù hợp với Điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa, bà Ý và bà T thừa nhận được vay Ngân hàng số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng) mục đích sản xuất kinh doanh và nhu cầu phục vụ đời sống, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,5%, phương thức trả nợ gốc 12 tháng 1 kỳ (mỗi kỳ 17.400.000,^d). Ngày 24/3/2023, bà T đã trả được 1 kỳ nợ gốc là 17.400.000,^d (mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng); tiền lãi trong hạn là 8.676.879,^d (tám triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng); tiền lãi quá hạn là 222.339,^d (hai trăm hai mươi hai nghìn ba trăm ba mươi chín đồng). Tổng số tiền gốc và lãi đã thanh toán là 26.299.218,^d (hai mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín nghìn hai trăm mười tám đồng). Ngân hàng yêu cầu bà Ý và bà T thanh toán số tiền đến ngày 30/10/2024 là 85.490.376,^d (tám mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi là 15.890.376,^d (mười lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) bà Ý và bà T nhất trí tuy nhiên do điều kiện kinh tế khó khăn, chỉ phụ thuộc vào làm nông nên bà Ý và bà T chưa có khả năng thực hiện.

GCNQSDĐ số AK447423 ghi tên người sử dụng đất là hộ gia đình ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Ý. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ gia đình ông K, bà Ý gồm ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Ý, ông Phùng Văn L, bà Phùng Thị T. Khi bà Ý ủy quyền cho bà T vay tiền và đưa GCNQSDĐ cho Ngân hàng ông K đã chết (năm 2018), bà T đã lấy chồng và chuyển hộ khẩu về xã T, huyện T. Việc bà T vay vốn Ngân hàng ông L không biết. Khi bà T đưa GCNQSDĐ cho Ngân hàng không có ủy quyền của ông L nên đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông L đối với giấy chứng nhận này. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử trả lại GCNQSDĐ cho gia đình bà Ý.

Về án phí: Bà Ý, bà T là người dân tộc thiểu số cư trú ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và gia đình cũng thuộc hộ nghèo. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, đề nghị miễn án phí cho bà Ý và bà T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng trình bày:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện các quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện, tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký tòa án đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự về việc phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra và báo cáo Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa; ghi biên bản phiên tòa. Đối với đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 117, 123, 131, 385, 398, 400, 401, 410, 413, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1 chi nhánh huyện T, buộc bà T phải thanh toán số tiền tính đến thời điểm mở phiên tòa là 85.490.376,^d (tám mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi là 15.890.376,^d (mười lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) cho Ngân hàng N1 chi nhánh T.

Về án phí: Bị đơn được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của người được ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng N1 khởi kiện bà Phùng Thị T phải thanh toán số tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc tranh chấp dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà T cư trú tại Khu Ô, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Thạch An thụ lý vụ án là đúng thẩm

quyền quy định theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng của bà Phùng Thị T, bà Nông Thị Y, ông Phùng Văn L, bà Nông Thị H; sự vắng mặt của ông Phùng Văn L:

[1.2.1]. Về tư cách tham gia tố tụng của bà Phùng Thị T, bà Nông Thị Y, ông Phùng Văn L, bà Nông Thị H.

Tư cách tham gia tố tụng của bà Phùng Thị T: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện bà Phùng Thị T. Tại phiên toà, nguyên đơn khẳng định lại khởi kiện bà T bởi bà T là người đứng tên vay trên hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021 nên bị đơn trong vụ án này được xác định là bà Phùng Thị T.

Tư cách tham gia tố tụng của bà Nông Thị Y và ông Phùng Văn L: Theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021, tại mục bên vay ghi nhận nội dung bên vay là bà Phùng Thị T và những ông (bà) có tên trong Hợp đồng uỷ quyền ngày 24/12/2021 mà bà Phùng Thị T là người đại diện. Hợp đồng uỷ quyền ngày 24/12/2021 ghi nhận nội dung bà Nông Thị Y uỷ quyền cho bà Phùng Thị T được toàn quyền thay mặt và nhân danh bà Y xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn như thương thảo và ký kết hợp đồng tín dụng, nhận tiền vay, thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ.

Mặt khác, theo giấy uỷ quyền sử dụng GCNQSDĐ để vay vốn Ngân hàng ngày 24/12/2021, bà Y uỷ quyền cho bà T được sử dụng GCNQSDĐ số AK 447423 để vay vốn Ngân hàng. GCNQSDĐ số AK 447423 mang tên hộ ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Y. Tại công văn số: 1460/CATA ngày 26/7/2024, công an T1 cho biết qua tra cứu dữ liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với hộ gia đình bà Nông Thị Y tại thời điểm năm 2021 gồm bà Nông Thị Y (chủ hộ), Phùng Văn L (con đẻ). Qua tra cứu tàng thư hồ sơ cư trú được lưu tại Tàng thư công an huyện T1 không có hồ sơ, tài liệu phản ánh bà Phùng Thị T trong cùng hộ bà Nông Thị Y tại thời điểm năm 2021. Theo lời trình bày của bà Y, bà T và ông L, thời điểm cấp GCNQSDĐ số AK 447423 năm 2009 hộ gia đình ông K, bà Y gồm ông K, bà Y, bà T, ông L. Hiện tại, GCNQSDĐ này Ngân hàng đang giữ nên bà Y và ông L được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Tư cách tham gia tố tụng của bà Nông Thị H: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà H khai nhận theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng bà Y là người vay còn bà là người cầm và sử dụng số tiền 85.000.000,^d (tám mươi lăm triệu đồng) bà Y vay không liên quan đến bà T bởi thời điểm đó bà T đã đi lấy chồng. Tại phiên toà, bà Y thừa nhận được cầm số tiền vay từ hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng và đưa cho bà H. Tuy nhiên, Ngân hàng khẳng định chỉ khởi kiện bà T, yêu cầu bà T và những người liên quan (bà Y, ông L) thanh toán số tiền còn thiếu mà không yêu cầu bà H trả. Ngân hàng cũng khẳng định việc bà Y đưa tiền đã vay tại ngân hàng cho bà H là việc vay mượn cá nhân giữa các bên không liên quan đến Ngân hàng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định lại trong vụ án này bà H không tham gia với tư cách tố tụng gì.

[1.2.2]. Về sự vắng mặt của ông Phùng Văn L:

Tòa án nhân dân huyện Thạch An đã ghi nhận ý kiến của ông L theo quy định pháp luật. Ông L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.]. Xét yêu cầu khởi kiện về khoản nợ gốc

Ngày 24/12/2021, bà T ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng số 8310LAV202100984 với hạn mức cho vay là 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng), thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng. Theo báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ ngày 24/12/2021, số tiền cho vay là 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng), thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,5%/năm, phương thức trả nợ gốc 12 tháng 1 kỳ (mỗi kỳ 17.400.000,^d), kỳ hạn trả lãi theo kỳ trả gốc vào ngày 24, mục đích vay mua trâu.

Việc cho vay không có tài sản bảo đảm căn cứ theo khoản 2 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Sau khi ký kết hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng cụ thể là giải ngân số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bên tham gia ký kết hợp đồng ngày 24/12/2021 có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của hợp

đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 116, 117, 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hợp đồng tín dụng này đã được thanh toán số tiền nợ gốc 17.400.000,^d (mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng); tiền lãi 8.676.879,^d (tám triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng). Tuy nhiên sau đó, các khoản vay đã bị chuyển nợ quá hạn. Căn cứ nội dung hợp đồng tín dụng số: 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021, người vay đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 6 (tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn); điểm c khoản 2 Điều 7 của hợp đồng (nghĩa vụ của khách hàng: hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay, phí đầy đủ đúng thời hạn thoả thuận tại hợp đồng). Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc còn lại 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) của hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021 là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu về khoản nợ lãi:

Đối với hợp đồng tín dụng số: 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021, Ngân hàng yêu cầu thanh toán tiền lãi là 15.890.376,^d (mười lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) trong đó lãi trong hạn 14.692.655,^d (mười bốn triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng); lãi quá hạn 871.907,^d (tám trăm bảy mươi một nghìn chín trăm linh bảy đồng); lãi chậm trả 325.814,^d (ba trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm mười bốn đồng) Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Tại Điều 2 của hợp đồng có thỏa thuận mức lãi suất và mức điều chỉnh lãi suất. Lãi suất trong hạn mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với lãi suất quy định của Ngân hàng N2 tại thời điểm ký hợp đồng nên được chấp nhận. Tại mục 1 Điều 2 của hợp đồng cũng như báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ xác định lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả là 5%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 357, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 13 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư số: 06/2023/TT-NHNN ngày

28/6/2023 của Ngân hàng N2 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Do đó, số tiền lãi 15.890.376,^d (mười lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) Ngân hàng yêu cầu là có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu bà T và bà Y, ông L cùng phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Tại mục bên vay của hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021 ghi nhận nội dung bên vay là bà Phùng Thị T và những ông (bà) có tên trong hợp đồng uỷ quyền ngày 24/12/2021 mà bà Phùng Thị T là người đại diện. Tại hợp đồng uỷ quyền số: 91/HĐUQ ngày 24/12/2021 thể hiện nội dung bà Y với tư cách thành viên hộ gia đình có sử dụng vốn chung uỷ quyền cho bà T xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng. Cùng thời điểm ngày 24/12/2021, bà T có phương án sử dụng vốn gửi Ngân hàng trong đó các thành viên trong hộ gia đình đồng ý vay và cam kết cùng trả nợ có bà Y ký xác nhận. Như vậy, bà Y cùng ký vào 02 văn bản này với tư cách thành viên của hộ gia đình bà T thời điểm khi vay vốn Ngân hàng.

Tại phiên toà, nguyên đơn khẳng định bà T đại diện cho hộ gia đình vay vốn ngân hàng vào ngày 24/12/2021 sau khi được uỷ quyền của các thành viên trong hộ gia đình gồm bà Y. Tuy nhiên, theo sổ hộ khẩu lưu trong hồ sơ vụ án, ngày 16/01/2019 hộ gia đình bà Nông Thị Y chỉ có bà Y và ông L. Theo sổ hộ khẩu của bà Đinh Thị L1 (mẹ chồng bà T) thì bà T chuyển khẩu về Khu Ô, T ngày 30/10/2018. Như vậy, bà T và bà Y không cùng chung hộ khẩu tại thời điểm vay tiền Ngân hàng năm 2021. Do đó, việc bà T đại diện cho hộ gia đình bà Y vay tiền tại Ngân hàng ngày 24/12/2021 là không đúng. Hơn nữa, tại thời điểm năm 2021 khi vay tiền Ngân hàng, bà T đã kết hôn với ông Hoàng Văn N. Tại văn bản trình bày ngày 10/10/2024, ông N xác nhận việc bà T vay tiền Ngân hàng gia đình ông không biết và không liên quan.

Mặt khác, tại phiên toà bà Y và bà T đều trình bày hợp đồng tín dụng ngày 24/12/2021 bà T ký với Ngân hàng nhằm mục đích đáo hạn cho hợp đồng tín dụng trước đó giữa bà Y và Ngân hàng. Bà Y và bà T chưa thanh toán được khoản tiền nào của hợp đồng đã ký với Ngân hàng.

Qua các tài liệu mà Ngân hàng cung cấp trong hồ sơ vụ án nhận thấy như sau: Theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV201900734 ngày 12/8/2019 và báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ (số giải ngân 8310LDS201900894) ngày 12/8/2019 bà Y vay số tiền 15.000.000,^d (mười lăm triệu đồng). Số tiền này bà Y đã tất toán được thể hiện tại 02 (hai) Chứng từ giao dịch ngày 21/9/2021. Theo báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ (số giải ngân 8310LDS201901240) ngày 01/11/2019 bà Y vay số tiền 85.000.000,^d (tám mươi lăm triệu đồng). Số tiền này bà Y đã tất toán được thể hiện tại 03 (ba) Chứng từ giao dịch ngày 24/12/2021. Theo báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ (số giải ngân 8310LDS202100908) ngày 23/09/2021 bà Y vay số tiền 10.000.000,^d (mười triệu đồng). Số tiền này bà Y đã tất toán được thể hiện tại 02 (hai) Chứng từ giao dịch ngày 24/12/2021.

Các báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ và chứng từ giao dịch bà Y đều được ký xác nhận. Tại phiên toà, bà Y cho rằng bản thân không được ký các giấy tờ này, yêu cầu giám định chữ ký tuy nhiên sau đó lại không yêu cầu giám định chữ ký nữa. Như vậy, có căn cứ để khẳng định bà Y đã ký kết hợp đồng tín dụng số 8310LAV201900734 ngày 12/8/2019 và các báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ với Ngân hàng và đã tất toán hết các khoản vay.

Đối với hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100984 ngày 24/12/2021, bà T cho rằng từ lúc vay bà chưa thanh toán khoản nợ gốc và lãi nào. Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án, số tiền vay trong hợp đồng tín dụng trên bà T đã thanh toán được 17.400.000,^d (mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền nợ gốc và 8.899.218,^d (tám triệu tám trăm chín mươi chín nghìn hai trăm mười tám đồng) tiền lãi được thể hiện tại 02 (hai) chứng từ giao dịch ngày 24/3/2023. Tại 02 (hai) chứng từ giao dịch ngày 24/3/2023 có chữ ký xác nhận của bà T. Tại phiên toà, bà T cho rằng bản thân không được ký các giấy tờ này, yêu cầu giám định chữ ký tuy nhiên sau đó lại không yêu cầu giám định chữ ký nữa. Như vậy, việc bà T, bà Y cho rằng bà T ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng ngày 24/12/2021 nhằm mục đích đáo hạn cho khoản vay của bà Y tại Ngân hàng trước đó là không có căn cứ. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy đối với khoản vay ngày 24/12/2021 bà T là người phải có trách nhiệm thanh toán khoản vay gốc và lãi cho ngân hàng.

[2.3]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi của số còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

[2.4]. Về GCNQSDĐ số AK 447423 do UBND huyện T cấp ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Y

Đối với GCNQSDĐ số AK 447423 do UBND huyện T cấp ngày 23/11/2009 mang tên hộ ông Phùng Văn K, Nông Thị Y, tại phiên toà bà Y khẳng định có sai sót về tên của bà trong giấy chứng nhận này (Nông Thị Y).

Việc cho vay giữa Ngân hàng và bà T không có tài sản bảo đảm căn cứ theo khoản 2 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Tuy nhiên, tại phiên toà các đương sự đều thừa nhận khi vay bà T đã giao cho Ngân hàng bản gốc GCNQSDĐ số AK 447423 do UBND huyện T cấp ngày 23/11/2009 mang tên hộ ông Phùng Văn K, Nông Thị Y. Việc vay mượn của các bên đương sự không có hợp đồng thế chấp tài sản mà chỉ là tín chấp. Khi đã buộc bà T phải thanh toán khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng phải trả lại GCNQSDĐ gốc cho bà Y, bà T và ông L.

Đối với ý kiến của bà Nông Thị H yêu cầu được trả số tiền còn thiếu của bà T cho Ngân hàng, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV2021984 ngày 24/12/2021 bà T vay Ngân hàng số tiền 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng). Tại phiên toà, Ngân hàng xác định yêu cầu bà T và những người liên quan gồm bà Y, ông L thanh toán số tiền trên, không yêu cầu bà H thanh toán. Mặt khác, cũng tại phiên toà,

bà Y khai nhận được đưa số tiền 85.000.000,^d (tám mươi lăm triệu đồng) cho bà H tại Ngân hàng và bà H cũng xác nhận nội dung này. Khoản vay 85.000.000,^d (tám mươi lăm triệu đồng) của bà Y đã được tất toán. Khoản vay 85.000.000,^d (tám mươi lăm triệu đồng) giữa bà Y với Ngân hàng và khoản vay 87.000.000,^d (tám mươi bảy triệu đồng) giữa bà T với Ngân hàng là hai khoản vay khác nhau, không liên quan đến nhau. Tại phiên tòa, bà Y cũng khai bà yêu cầu bà H thanh toán số tiền 85.000.000,^d (tám mươi lăm triệu đồng) tuy nhiên bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Như vậy, ý kiến của bà H về việc thanh toán số tiền còn thiếu của bà T cho Ngân hàng là không có căn cứ xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn là hộ nghèo nên được miễn án phí. Nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5]. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 116, 117, 119, 357, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Căn cứ Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

- Căn cứ Thông tư số: 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Ngân hàng N2 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

- Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N1.

Buộc bà Phùng Thị T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng N1 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/10/2024 tổng số tiền 85.490.376,^d (tám mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 69.600.000,^d (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi là 15.890.376,^d (mười lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) (nợ lãi gồm lãi trong hạn 14.692.655,^d; lãi quá hạn 871.907,^d; lãi chậm trả 325.814,^d).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngân hàng N1 trả lại GCNQSDĐ số AK 447423 do UBND huyện T cấp ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Phùng Văn K, bà Nông Thị Y cho bà Nông Thị Y, ông Phùng Văn L, bà Phùng Thị T.

2. Về án phí: Bà Phùng Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngân hàng N1 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000,^d (hai triệu đồng) theo biên lai số 0002058 ngày 28/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị Ý có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn L có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSNDh.Thạch An;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- Chi cục THADS h. T;
- Dương sự;
- L2.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quỳnh M